

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐC: 443 Lý Thường Kiệt, Q. Tân Bình, TP.HCM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

ĐT 08 39717920 – Fax 08 39717922

Số.....0931.....

(V/v giải trình chênh lệch số liệu trên báo

cáo tài chính công ty mẹ quý 2/2011)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2011

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: <u>26710</u> Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
	Giờ: Ngày <u>11</u> tháng <u>8</u> năm <u>11</u>

Công ty cổ phần Bibica nhận được công văn số 1544/2011/SGDHCM-NY ngày 10 tháng 08 năm 2011 của Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM đề nghị giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo tài chính Công ty mẹ quý 2/2011. Sau khi kiểm tra, rà soát lại, Công ty cổ phần Bibica xin giải trình với Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM như sau:

Do sơ suất nên chúng tôi đã thể hiện chưa đúng khoản mục Vốn chủ sở hữu (mã số 411), và khoản mục Đầu tư vào công ty con (mã số 251).

Do đường link công thức bị sai nên thuyết minh báo cáo tài chính, khoản mục 25 “Chi phí tài chính”, số liệu lãi tiền vay và khoản mục 26 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” quý 2/2010 chưa phù hợp với số liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả kinh doanh.

Chúng tôi gửi kèm theo văn bản này Báo cáo tài chính Công ty mẹ quý 2/2011 đã được điều chỉnh đúng.

Chúng tôi rất cảm ơn sự quan tâm, giúp đỡ của Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Trân trọng kính chào

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA



Nơi nhận:

- Như trên
- K.TCKT
- Lưu VT

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011**

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>432.050.667.641</b>	<b>491.474.263.758</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>91.639.496.221</b>	<b>88.976.998.453</b>
1	Tiền	111	V.01	16.639.496.221	13.976.998.453
2	Các khoản tương đương tiền	112		75.000.000.000	75.000.000.000
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>
1	Đầu tư ngắn hạn	121		5.000.000.000	45.000.000.000
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>243.605.397.733</b>	<b>271.120.568.722</b>
1	Phải thu khách hàng	131		25.595.073.324	68.710.495.844
2	Trả trước cho người bán	132		4.937.108.676	2.009.448.659
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		211.693.175.907	194.972.526.155
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.115.749.484	6.163.807.722
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(735.709.658)	(735.709.658)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>85.185.210.044</b>	<b>83.488.953.950</b>
1	Hàng tồn kho	141	V.04	87.408.588.951	85.712.332.857
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.223.378.907)	(2.223.378.907)
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.620.563.643</b>	<b>2.887.742.633</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.577.780.162	879.088.466
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.469.365.853	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1.782.678.315	283.539.824
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		790.739.313	1.725.114.343
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>230.151.482.602</b>	<b>234.260.916.628</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>150.167.320.450</b>	<b>153.702.868.884</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	116.966.376.869	116.640.431.934
-	- Nguyên giá	222		279.333.212.189	271.102.287.958
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(162.366.835.320)	(154.461.856.024)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.653.238.250	1.941.912.123
-	- Nguyên giá	228		3.663.579.152	3.663.579.152
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.010.340.902)	(1.721.667.029)

4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	31.547.705.331	35.120.524.827
<b>III</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	-	-
-	Nguyên giá	241		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>75.461.903.751</b>	<b>76.086.348.851</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		65.294.339.551	65.294.339.551
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	26.017.353.763	26.017.353.763
	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(15.849.789.563)	(15.225.344.463)
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.522.258.401</b>	<b>4.471.698.893</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.522.258.401	4.471.698.893
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>662.202.150.243</b>	<b>725.735.180.386</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>125.934.680.971</b>	<b>181.161.557.658</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>99.401.273.215</b>	<b>150.585.415.794</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	19.527.508.290	35.730.561.961
2	Phải trả người bán	312		43.014.781.775	65.032.129.487
3	Người mua trả tiền trước	313		7.799.385.926	3.661.811.878
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.804.706.169	4.858.582.970
5	Phải trả người lao động	315		2.827.415.160	3.942.180.480
6	Chi phí phải trả	316	V.17	17.292.414.104	33.468.404.953
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.102.352.914	948.035.188
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.032.708.877	2.943.708.877
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>26.533.407.756</b>	<b>30.576.141.864</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		1.675.616.000	5.718.350.108
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	23.999.998.016	23.999.998.016
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		857.793.740	857.793.740
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>536.267.469.272</b>	<b>544.573.622.728</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>536.267.469.272</b>	<b>544.573.622.728</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.207.820.000	154.207.820.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		302.726.583.351	302.726.583.351
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(543.191.032)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		62.102.469.603	39.909.445.831
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		9.244.431.382	7.155.431.382
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.986.164.936	41.117.533.196


11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	-	-
1	Nguồn kinh phí	432	V.23	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>662.202.150.243</b>	<b>725.735.180.386</b>
	<b>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
1	Tài sản thuê ngoài		-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5	Ngoại tệ các loại		-	-
	- Đô la Mỹ (USD)		513.978,24	357.693,14
	- EUR (EUR)		21,42	21,42
6	Dự án chi sự nghiệp, dự án		-	-

**Người lập biểu**



**Vũ Văn Thúc**

**Kế toán trưởng**



**Ngô Thị Kim Phụng**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2011

**Tổng Giám đốc**  
  
**Tổng Giám đốc**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2011

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Đơn vị tính: VND	
				Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	175.579.649.339	125.177.961.966	388.601.629.761	269.720.240.556
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.353.156.170	3.115.909.369	5.281.834.501	4.087.154.328
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		173.226.493.169	122.062.052.597	383.319.795.260	265.633.086.228
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	134.629.150.268	107.922.549.343	312.071.782.056	225.890.841.634
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.597.342.901	14.139.503.254	71.248.013.204	39.742.244.594
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.261.760.317	4.656.557.810	9.350.654.534	7.924.679.507
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	3.014.295.961	2.337.216.388	6.223.307.820	3.153.500.638
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.621.753.300	1.557.871.163	3.516.439.287	2.321.366.946
8	Chi phí bán hàng	24		24.635.460.709	23.154.966.258	46.653.992.961	45.515.909.053
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.842.542.293	6.159.590.017	18.248.730.205	13.561.567.560
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.366.804.255	(12.855.711.599)	9.472.636.752	(14.564.053.150)
11	Thu nhập khác	31		431.237.122	749.102.735	1.580.274.066	5.066.422.907
12	Chi phí khác	32		330.812.776	555.610.865	378.128.569	630.124.109
13	Lợi nhuận khác	40		100.424.346	193.491.870	1.202.145.497	4.436.298.798
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.467.228.601	(12.662.219.729)	10.674.782.249	(10.127.754.352)
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	1.142.433.355	-	2.407.738.434	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30				
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.324.795.246	(12.662.219.729)	8.267.043.815	(10.127.754.352)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu



Vũ Văn Thức

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiến

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**QUÝ 2 NĂM 2011**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		10.674.782.249	(10.127.754.352)
2	Điều chỉnh cho các khoản			5.832.240.081	1.927.114.469
-	Khấu hao TSCĐ	02		8.193.653.169	7.807.611.015
-	Các khoản dự phòng	03		624.445.100	(176.394.037)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.502.297.475)	(8.025.469.455)
-	Chi phí lãi vay	06		3.516.439.287	2.321.366.946
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.507.022.330	(8.200.639.883)
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		45.512.693.159	39.875.663.549
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.696.256.094)	(8.581.387.275)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(61.883.945.353)	(27.291.238.839)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.749.251.204)	(539.369.911)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(3.561.425.386)	(2.321.366.946)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(2.310.989.859)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		853.387.000	2.906.240.840
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(403.343.635)	(6.504.326.000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(6.421.119.182)</b>	<b>(12.967.414.324)</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.753.832.336)	(48.124.784.387)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	7.839.091
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(150.219.877.000)	(260.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		190.219.877.000	220.000.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.478.792.957	8.115.334.047
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>40.724.960.621</b>	<b>(80.001.611.249)</b>

<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				-
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.422.928.670	5.650.697.500
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(20.625.982.341)	(30.407.896.258)
5	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.438.290.000)	(15.300.760.000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(31.641.343.671)</b>	<b>(40.057.958.758)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>2.662.497.768</b>	<b>(133.026.984.331)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>88.976.998.453</b>	<b>204.711.122.872</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		17.079.896
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>91.639.496.221</b>	<b>71.701.218.437</b>

Người lập biểu



Vũ Văn Thức

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiến

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **QUÝ 2 NĂM 2011**

### **1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bibica được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103010755 ngày 16/01/1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần 2 ngày 05/07/2008).

#### **Các đơn vị trực thuộc**

- Nhà máy Bibica Biên Hòa. Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
- Nhà máy Bibica Hà Nội. Địa chỉ: KCN Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

#### **Các Công ty con**

- Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông. Địa chỉ: KCN Mỹ Phước 1, Bến Cát, Bình Dương
- Công ty TNHH MTV Bibica Miền Bắc. Địa chỉ: KCN Phố Nối A, Hưng Yên

Công ty TNHH MTV Bibica Miền Bắc đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm và xuất nhập khẩu.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất mua bán các sản phẩm: đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát.
- Kinh doanh bất động sản - chỉ thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản.

### **2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

#### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### **2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

##### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán



Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng  
Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

### 2.3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

### 2.6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (theo thời điểm).  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 2.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
- Các tài sản khác	4 - 7 năm
- Phần mềm quản lý	3 - 5 năm

- Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian được cấp quyền sử dụng đất.

#### 2.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### 2.9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 2.10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 2.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính.

#### 2.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 2.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

#### 2.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

#### 2.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kế thúc kỳ kế toán.

Dự án đầu tư mở rộng dây chuyền kẹo Deposit của Công ty cổ phần Bibica được miễn thuế một năm kể từ năm 2009, giảm thuế 50% trong hai năm tiếp theo trên thu nhập chịu thuế tăng thêm.

Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (Công ty con của Công ty cổ phần Bibica) được thành lập theo giấy phép số 4604000132 ngày 21/09/2007 đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư và hưởng mức thuế suất 15% trong vòng 12 năm. Công ty được miễn thuế 100% trong ba năm kể từ năm 2008, giảm thuế 50% trong vòng bảy năm tiếp theo. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ được áp dụng cho dây chuyền Layer cake, dây chuyền Chocopie không được hưởng ưu đãi.

#### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tương đương tiền

	30/06/2011	31/12/2010
Tiền mặt	177.097.960	181.547.512
Tiền gửi ngân hàng	16.462.398.261	13.795.450.941
Các khoản tương đương tiền	75.000.000.000	75.000.000.000
	<b>91.639.496.221</b>	<b>88.976.998.453</b>

#### 4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn khác

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	30/06/2011	31/12/2010
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác	5.000.000.000	45.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
	<b>5.000.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>

**5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

Phải thu về cổ phần hoá  
 Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia  
 Phải thu người lao động  
 Phải thu khác

	30/06/2011	31/12/2010
	2.115.749.484	6.163.807.722
	<b>2.115.749.484</b>	<b>6.163.807.722</b>

**6. Hàng tồn kho**

Hàng mua đang đi đường  
 Nguyên liệu, vật liệu  
 Công cụ, dụng cụ  
 Chi phí SX, KD dở dang  
 Thành phẩm  
 Hàng hóa  
 Hàng gửi đi bán  
 Hàng hoá kho bảo thuế  
 Hàng hoá bất động sản  
 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	30/06/2011	31/12/2010
	2.341.917.513	2.942.087.881
	56.581.595.956	57.580.779.311
	1.277.220.729	1.126.705.723
	2.315.632.294	925.055.151
	17.107.182.262	13.933.545.865
	6.555.277.968	6.539.887.994
	1.229.762.229	2.664.270.932
	-	-
	-	-
	(2.223.378.907)	(2.223.378.907)
	<b>85.185.210.044</b>	<b>83.488.953.950</b>

**7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

Thuế giá trị gia tăng  
 Thuế xuất nhập khẩu  
 Thuế thu nhập cá nhân  
 Thuế nhà đất, tiền thu đất  
 Thuế thu nhập doanh nghiệp  
 Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

	30/06/2011	31/12/2010
	861.081.783	-
	-	-
	332.429.559	268.137.923
	-	-
	584.170.613	-
	4.996.360	15.401.901
	<b>1.782.678.315</b>	<b>283.539.824</b>

**8. Tài sản ngắn hạn khác**

Tài sản thiếu chờ xử lý  
 Tạm ứng  
 Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	30/06/2011	31/12/2010
	243.458.210	242.363.558
	513.281.103	811.440.460
	34.000.000	671.310.325
	<b>790.739.313</b>	<b>1.725.114.343</b>

**9- Tài sản cố định**

**- Tài sản cố định hữu hình**

**a) Nguyên giá**

+ Nhà cửa, vật kiến trúc  
 + Máy móc thiết bị  
 + Phương tiện vận tải truyền dẫn  
 + Thiết bị dụng cụ quản lý  
 + Tài sản khác

**b) Hao mòn lũy kế**

+ Nhà cửa, vật kiến trúc  
 + Máy móc thiết bị

	30/06/2011	31/12/2010
	<b>279.333.212.189</b>	<b>271.102.287.958</b>
	62.527.445.883	62.459.946.927
	195.002.999.871	188.523.008.452
	15.458.029.624	14.160.855.078
	5.845.151.433	5.845.151.433
	499.585.378	113.326.068
	<b>162.366.835.320</b>	<b>154.461.856.024</b>
	23.177.663.095	21.760.966.216
	127.193.320.352	121.706.437.415

+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	7.248.992.938	6.531.681.898
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	4.713.680.142	4.437.731.354
+ Tài sản khác	33.178.793	25.039.141
<b>c) Giá trị còn lại</b>	<b>116.966.376.869</b>	<b>116.640.431.934</b>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	39.349.782.788	40.698.980.711
+ Máy móc thiết bị	67.809.679.519	66.816.571.037
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	8.209.036.686	7.629.173.180
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	1.131.471.291	1.407.420.079
+ Tài sản khác	466.406.585	88.286.927
<b>- Tài sản cố định vô hình</b>		
<b>a) Nguyên giá</b>	<b>3.663.579.152</b>	<b>3.663.579.152</b>
+ Quyền sử dụng đất	256.080.000	256.080.000
+ Phần mềm máy tính	3.407.499.152	3.407.499.152
+ Tài sản cố định vô hình khác	-	-
<b>b) Hao mòn lũy kế</b>	<b>2.010.340.902</b>	<b>1.721.667.029</b>
+ Quyền sử dụng đất	-	-
+ Phần mềm máy tính	2.010.340.902	1.721.667.029
+ Tài sản cố định vô hình khác	-	-
<b>c) Giá trị còn lại</b>	<b>1.653.238.250</b>	<b>1.941.912.123</b>
+ Quyền sử dụng đất	256.080.000	256.080.000
+ Phần mềm máy tính	1.397.158.250	1.685.832.123
+ Tài sản cố định vô hình khác	-	-
<b>10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
<b>Xây dựng dở dang</b>	<b>31.547.705.331</b>	<b>34.955.199.827</b>
- Dự án Công ty TNHH MTV Bibica Miền Bắc	27.831.483.331	27.976.533.760
- Dự án xử lý nước thải Nhà máy Bibica Biên Hòa	3.660.129.728	-
- Dự án trung thu Bibica Hà Nội	55.812.538	-
- Dự án dây chuyền sản xuất kẹo Extruder	-	6.978.666.067
- Khác	279.734	-
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>-</b>	<b>165.325.000</b>
	<b>31.547.705.331</b>	<b>35.120.524.827</b>
<b>11. Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
- Đầu tư cổ phiếu	26.017.353.763	26.017.353.763
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư vào công ty con	65.294.339.551	65.294.339.551
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(15.849.789.563)	(15.225.344.463)
	<b>75.461.903.751</b>	<b>76.086.348.851</b>
<b>12. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
- Tiền thuê đất tại KCN Sài Đồng B	2.315.461.191	2.027.780.764
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	770.887.592	956.635.032
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.435.909.618	1.487.283.097
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
	<b>4.522.258.401</b>	<b>4.471.698.893</b>

	30/06/2011	31/12/2010
<b>13. Vay và nợ ngắn hạn</b>		
- Vay ngắn hạn	4.527.508.290	5.730.561.961
- Nợ dài hạn đến hạn trả	15.000.000.000	30.000.000.000
	<b>19.527.508.290</b>	<b>35.730.561.961</b>
<b>14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		
- Thuế giá trị gia tăng	2.139.893.843	3.049.640.683
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(77.658.633)	1.798.226.497
- Thuế xuất nhập khẩu	724.942.080	-
- Thuế thu nhập cá nhân	17.528.879	10.715.790
	<b>2.804.706.169</b>	<b>4.858.582.970</b>
<b>15. Chi phí phải trả</b>		
- Chi phí marketing	4.905.186.113	6.304.654.016
- Quỹ lương bổ sung	2.385.184.183	6.500.675.207
- Lương bộ phận bán hàng	3.070.131.424	9.111.188.617
- Hoa hồng, thưởng doanh số	2.833.597.783	5.880.080.118
- Chi phí vận chuyển	2.153.981.351	4.448.718.142
- Tiền điện, nước	319.112.188	223.835.000
- Thù lao Hội đồng quản trị	212.521.500	351.600.000
- Chi phí thuê mặt bằng trung bày	1.162.308.068	-
- Chi phí khác	250.391.494	647.653.853
	<b>17.292.414.104</b>	<b>33.468.404.953</b>
<b>16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
- Tài sản thừa chờ xử lý	235.713.029	234.574.970
- Kinh phí công đoàn	162.265.424	227.187.348
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	389.925.979	2.088.317
- Cổ tức phải trả	39.334.000	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Cổ tức phải trả	-	70.432.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	275.114.482	413.752.553
	<b>1.102.352.914</b>	<b>948.035.188</b>
<b>17. Phải trả dài hạn khác</b>		
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.675.616.000	5.718.350.108
	<b>1.675.616.000</b>	<b>5.718.350.108</b>
<b>18. Vay và nợ dài hạn</b>		
Vay dài hạn	23.999.998.016	23.999.998.016
- Vay ngân hàng	23.999.998.016	23.999.998.016
	<b>23.999.998.016</b>	<b>23.999.998.016</b>
<b>19 - Vốn chủ sở hữu</b>		
<b>a- Biến động của vốn chủ sở hữu</b>	<b>Quý 2/2011</b>	<b>Quý 1/2011</b>

- Tăng vốn trong kỳ		
- Lãi (lỗ) trong kỳ	5.324.795.246	2.942.248.569
- Tăng khác	55.367.038.799	
- Chia cổ tức	(15.407.192.000)	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.089.000.000)	
- Thường hiệu quả		
- Giảm khác	-	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>536.267.469.272</b>	<b>493.071.827.227</b>
<b>b- Các quỹ của doanh nghiệp:</b>		
	30/06/2011	31/12/2010
- Quỹ đầu tư phát triển	62.102.469.603	39.909.445.831
- Quỹ dự phòng tài chính	9.244.431.382	7.155.431.382
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	<b>71.346.900.985</b>	<b>47.064.877.213</b>
<b>20- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 2/2011</b>	<b>Quý 2/2010</b>
- Doanh thu bán hàng	175.579.649.339	125.177.961.966
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
	<b>175.579.649.339</b>	<b>125.177.961.966</b>
<b>21- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Quý 2/2011</b>	<b>Quý 2/2010</b>
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	2.353.156.170	3.115.909.369
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
	<b>2.353.156.170</b>	<b>3.115.909.369</b>
<b>22- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 2/2011</b>	<b>Quý 2/2010</b>
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	173.226.493.169	122.062.052.597
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
	<b>173.226.493.169</b>	<b>122.062.052.597</b>
<b>23- Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 2/2011</b>	<b>Quý 2/2010</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	134.629.150.268	107.922.549.343
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	<b>134.629.150.268</b>	<b>107.922.549.343</b>
<b>24- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 2/2011</b>	<b>Quý 2/2010</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.474.469.776	4.147.196.508
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	365.343.020	497.052.400
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.421.947.521	12.308.902
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	<b>4.261.760.317</b>	<b>4.656.557.810</b>



**25- Chi phí tài chính**

- Lãi tiền vay
- Lỗ đầu tư cổ phiếu
- Chiết khấu thanh toán
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

	Quý 2/2011	Quý 2/2010
	1.621.753.300	1.557.871.163
	-	-
	379.997.433	-
	-	-
	388.100.128	955.739.262
	624.445.100	(176.394.037)
	<b>3.014.295.961</b>	<b>2.337.216.388</b>

**26- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ nay

	Quý 2/2011	Quý 2/2010
	1.142.433.355	-
	<b>1.142.433.355</b>	<b>-</b>

Người lập biểu



Vũ Văn Thức

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiến